

## MỤC LỤC

## KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Nguyệt Dung và Nguyễn Mạnh Cường** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam thực hiện hoạt động sáp nhập, hợp nhất. **Mã số: 147.1FiBa.11** 2  
*The Factors Affecting the Business Performance of Vietnam's Commercial Banks in M&A*
- 2. Trần Thị Thu Trang** - Nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị vốn lưu động và hiệu quả tài chính của các công ty nhựa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 147.1FiBa.11** 11  
*A Study on the Relationship between Working Capital Management and Financial Performance of Listed Plastic Enterprises on Vietnam's Stock Exchange*
- 3. Lê Thanh Huyền** - Ảnh hưởng của tỷ suất sinh lời trong quá khứ đến hiệu quả tài chính đo lường bằng giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán ngành sản xuất, chế biến thực phẩm tại Việt Nam. **Mã số: 147.1FiBa.11** 17  
*The Impact of Lagged Profitability on the Financial Performance Measured by the Market Value of Listed Companies on Vietnam's Stock Exchange of Food Processing and Production*
- 4. Lê Thị Mỹ Như và Nguyễn Tuấn Kiệt** - Sự sẵn sàng chi trả bảo hiểm y tế tự nguyện của các cá nhân trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. **Mã số: 147.1GEMg.11** 26  
*Willingness to Pay for Voluntary Health Insurance of Individuals in Hậu Giang Province*

## QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Nguyễn Hoàng Việt và Đào Lê Đức** - Nghiên cứu tác động của tổ chức thực thi chiến lược đến kết quả kinh doanh của Tổng công ty thương mại Hà Nội. **Mã số: 147.2BMkt.21** 35  
*A research on the impacts of organizations/institutions implementing strategic markets on business results of Hanoi General commerce company*
- 6. Chu Thị Thu Thủy** - Đặc trưng của hội đồng quản trị và giá cổ phiếu: nghiên cứu điển hình tại các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 147.2FiBa.21** 46  
*Features of the Board of Directors and Share Price: a Case Study at Listed Joint Stock Companies in Vietnam Stock Market*
- 7. Nguyễn Văn Anh và Nguyễn Thị Phương Thảo** - Tác động của căng thẳng nơi làm việc đến cảm xúc lao động và định hướng khách hàng: một nghiên cứu trong lĩnh vực khách sạn tại Việt Nam. **Mã số: 147.2TRMg.21** 53  
*The effect of workplace stress to labor emotions and customer orientation: A study in hospitality industry in Vietnam country*
- 8. Nguyễn Minh Lợi và Dương Bá Vũ Thi** - Các yếu tố tác động đến sự hài lòng khách hàng đối với dịch vụ viễn thông di động của Viettel Quảng Trị: kiểm định bằng Mô hình PLS - SEM. **Mã số: 147.2BMkt.21** 62  
*Factors Affecting Customer Satisfaction with the Mobile Services by Viettel Quang Tri: PLS - SEM Applied*
- 9. Nguyễn Đức Kiên và Nguyễn Thái Phán** - Phân tích mối quan hệ giữa áp dụng chiến lược quản lý rủi ro thị trường và thu nhập nông hộ: Trường hợp nghiên cứu của hộ nuôi tôm ở Thừa Thiên Huế. **Mã số: 147.2TrEM.21** 71  
*Analyzing the relationship between market risk management strategies and household income: A case study of commercialized shrimp producers in Thua Thien Hue*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 10. Nguyễn Thị Nga và Hoàng Ngọc Quế Chi** - Vận dụng mô hình chấp nhận công nghệ tam và lý thuyết hành vi dự định để giải thích ý định mua đồng hồ thông minh của người tiêu dùng Nha Trang. **Mã số: 147.3BMkt.31** 80  
*Applying Technology Acceptance Model and Planned Behaviour Theory to Interpret the Intention to Buy Smartwatches by Consumers in Nha Trang*

## NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SÁP NHẬP, HỢP NHẤT

Nguyễn Thị Nguyệt Dung  
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
Email: nguyencuonghau@gmail.com  
Nguyễn Mạnh Cường  
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
Email: nguyetdunghau@gmail.com

Ngày nhận: 28/07/2020

Ngày nhận lại: 25/08/2020

Ngày duyệt đăng: 01/09/2020

Nghiên cứu này có mục tiêu cơ bản là đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại thực hiện hoạt động sáp nhập hợp nhất tại Việt Nam trong giai đoạn 2008-2018. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả tiến hành phân tích định lượng dựa trên bộ dữ liệu 2 thành phần với số liệu chéo và số liệu theo chuỗi thời gian, được thu thập từ báo cáo thường niên của ngân hàng Nhà nước và báo cáo tài chính hợp nhất đã qua kiểm toán của toàn bộ 09 ngân hàng thương mại có hoạt động sáp nhập, hợp nhất, tính đến hết 31/12/2018. Kết quả chỉ ra rằng: (i) Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập, Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản tác động ngược chiều tới ROA, trong khi tác động của Tỷ lệ nợ xấu, Tỷ lệ thu nhập từ lãi biên và Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản tác động theo chiều hướng ngược lại; (ii) ROE chịu tác động tích cực của Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, Tỷ lệ Thu nhập từ lãi biên, Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản và chịu tác động tiêu cực của Tỷ lệ Tiền gửi trên tổng tài sản; (iii) đáng chú ý, chúng tôi chưa tìm bằng chứng cho rằng hoạt động sáp nhập, hợp nhất có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng trong bối cảnh tại Việt Nam.

**Từ khóa:** hiệu quả kinh doanh, sáp nhập và hợp nhất, ngân hàng thương mại.

**JEL Classifications:** M20, L25, G11, G21

### 1. Giới thiệu

Khi tham gia vào "sân chơi lớn" của nền kinh tế thế giới, bên cạnh nhiều cơ hội, thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều thách thức, đòi hỏi một nền tài chính lành mạnh, đủ tầm, đủ sức, đáp ứng tốt các nhu cầu ngày càng đa dạng và sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

Đề tuân thủ "luật chơi" chuyên nghiệp này, các ngân hàng thương mại Việt Nam đã và đang thực hiện tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thông qua sáp nhập và hợp nhất. Việc tái cấu trúc này được kỳ vọng là nhằm xóa bỏ những ngân hàng yếu kém, nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng sau sáp nhập và hợp nhất, Al-Sharkas và cộng sự (2008).

Giai đoạn 2011-2015 là giai đoạn đánh dấu sự chuyển mình trong hoạt động sáp nhập và hợp nhất của ngành ngân hàng. Thương vụ sáp nhập và hợp nhất đầu tiên trong giai đoạn này là thương vụ hợp nhất tự nguyện giữa ba ngân hàng: Ficombank,

TinNghiaBank, SCB. Các thương vụ còn lại chủ yếu là các thương vụ sáp nhập được thể hiện cả trên văn bản của ngân hàng Nhà nước và thực tế hoạt động, đó là thương vụ: Habubank sáp nhập vào SHB; Dai A Bank sáp nhập vào HD Bank; MHB sáp nhập vào BIDV; PG Bank sáp nhập vào Vietinbank; Southern Bank sáp nhập Sacombank; MDB sáp nhập vào Maritime Bank. Ngoài các thương vụ sáp nhập trên, trong giai đoạn này cũng đã diễn ra hai thương vụ hợp nhất, đó là: LienVietBank hợp nhất với VPSC thành LienViet Post Bank; Western Bank hợp nhất với PVFC thành PVCom Bank. Nhìn chung, các thương vụ sáp nhập, hợp nhất trong giai đoạn này đem lại những lợi ích tích cực như nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường, tiếp nhận chuyên gia công nghệ... (Nguyễn Quang Minh, 2015, 128).

Tuy nhiên, chưa thể khẳng định, hoạt động sáp nhập, hợp nhất các ngân hàng thương mại trong thời gian qua có thực sự giúp các ngân hàng nâng cao hiệu

quả kinh doanh hay không. Trong khi, hiệu quả kinh doanh được coi là một chỉ tiêu hết sức quan trọng, không chỉ thể hiện sự phát triển của chính các ngân hàng thương mại, mà còn thể hiện hoạt động của hệ thống tài chính nói riêng và của cả nền kinh tế nói chung. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của các yếu tố nội tại của ngân hàng tới hiệu quả kinh doanh của 9 ngân hàng thương mại có thực hiện hoạt động sáp nhập, hợp nhất.

## **2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu**

Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại chung là việc sử dụng các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu kinh tế của doanh nghiệp, có thể đo lường thông qua hiệu quả hoạt động tài chính, Venkatraman & Vasudevan Ramanujam (1986).

Hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại là hiệu quả sử dụng các nguồn lực của ngân hàng, thể hiện thông qua mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí sử dụng các nguồn lực đầu vào, Berger & DeYoung (2002). Hay nói cách khác, hiệu quả kinh doanh là khả năng biến các nguồn lực đầu vào thành các kết quả tốt nhất trong hoạt động kinh doanh.

Các quan điểm về hiệu quả trên đây về cơ bản đều khẳng định hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu phản ánh chất lượng hoạt động kinh doanh, trình độ sử dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu cuối cùng, đó là tối đa hóa lợi nhuận. Đối với các ngân hàng thương mại, hiệu quả kinh doanh thể hiện năng lực sử dụng các nguồn lực đầu vào như tiền gửi, tiền vay... để tạo thành các yếu tố đầu ra như các khoản tín dụng, đầu tư...

Để đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại, các nhà nghiên cứu như Berger & DeYoung (2002), Pratomo & Ismail (2006), Awunyo & Badu (2012), Saeed (2013) đã sử dụng các chỉ tiêu sau:

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), chỉ tiêu ROA là thước đo khá chính xác khi muốn đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, bởi tài sản của ngân hàng được hình thành từ nguồn vốn huy động và nguồn vốn chủ sở hữu, hay nói cách khác, tài sản của ngân hàng chính là các khoản đầu tư của ngân hàng.

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), chỉ tiêu ROE phản ánh mỗi đồng vốn mà các chủ sở hữu đầu tư thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Do vậy, chỉ tiêu ROE được coi là chỉ tiêu quan trọng nhất trong việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, bởi mục tiêu quan trọng nhất của tổ chức kinh tế chính là tối đa hóa lợi ích cho các chủ sở hữu.

Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại

Theo kết quả nghiên cứu của một số nhà khoa học, các yếu tố nội tại của ngân hàng ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, cụ thể như sau:

- Năng lực kiểm soát chi phí được coi là yếu tố quan trọng đầu tiên ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, Tunga & cộng sự (2003); Gagani & cộng sự (2006), Tan & Floros (2012), Olson & Zoubi (2011). Chỉ tiêu này được đo lường bằng tỷ lệ giữa tổng chi phí hoạt động với tổng thu nhập của ngân hàng (CIR). Mặc dù, nghiên cứu của Molyneux & Thornton (1992) và Ben Naceur (2003) chỉ ra sự tác động tích cực của CIR đến hiệu quả của các ngân hàng. Các nghiên cứu này cho rằng, khi ngân hàng phát sinh chi phí hoạt động lớn, tức là ngân hàng đang có kết quả hoạt động tốt, đồng thời, chi phí hoạt động lớn nghĩa là chi phí trả lương cho nhân viên sẽ ở mức cao, từ đó sẽ góp phần cải thiện năng suất lao động của nhân viên, và lợi nhuận được tạo ra cao hơn nhiều so với chi phí trả lương đồng nghĩa với việc ngân hàng đó đang hoạt động hiệu quả. Tuy nhiên, khá nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác lại khẳng định, tỷ lệ CIR càng cao chứng tỏ năng lực kiểm soát chi phí và hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng càng thấp, Tunga & cộng sự (2003); Gagani & cộng sự (2006), Tan & Floros (2012). Do vậy, nhóm tác giả kỳ vọng, tác động của năng lực kiểm soát chi phí (thông qua chỉ tiêu CIR) tới hiệu quả kinh doanh của ngân hàng là tác động ngược chiều.

- Cấu trúc nguồn vốn của ngân hàng được coi là sự kết hợp giữa sử dụng nợ và vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của ngân hàng, Brealey & cộng sự (2006), Brigham & Houston (2009). Để thể hiện cấu trúc nguồn vốn, các nhà nghiên cứu như Osborne; Kundid (2012); Pastory & cộng sự (2013) đã sử dụng chỉ tiêu Nợ trên vốn chủ sở hữu (DPE). Lý thuyết M&M của Modigliani & Miller (1963) cho rằng, ngân hàng sử dụng càng nhiều nợ vay sẽ thu được lợi ích càng vượt trội so với các ngân hàng có nguồn vốn phụ thuộc nhiều vào vốn chủ sở hữu do nguồn vốn chủ sở hữu có chi phí cao hơn so với chi phí sử dụng nợ vay. Do vậy, nếu sử dụng thang đo hiệu quả là chỉ tiêu ROE, thì tác động của nợ trên vốn chủ sở hữu tới hiệu quả kinh doanh là tác động tích cực. Lý thuyết trật tự phân hạng của Donaldson (1961) cho rằng, tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính (DQE) với hiệu quả kinh doanh (với thang đo là chỉ tiêu ROA). Các nghiên cứu thực nghiệm của Sarkar & Zapatero (2003); Okafor & Harmon (2005); Pratomo & Ismail (2006); Pastory & cộng sự (2013) cũng tại các ngân hàng trên thế giới cũng đã lần lượt khẳng

định 2 lý thuyết này. Do vậy, tác động của cấu trúc nguồn vốn (thông qua chỉ tiêu DPE) tới được kỳ vọng là tác động ngược chiều tới ROA và tác động cùng chiều đối với ROE..

- Rủi ro tín dụng được coi là một trong số những vấn đề đáng lo ngại nhất trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, rủi ro tín dụng không chỉ ảnh hưởng tới giá trị, thanh khoản và kết quả hoạt động, mà còn quyết định sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Chính vì vậy, rất nhiều nhà khoa học đã khẳng định, hiệu quả kinh doanh của ngân hàng chỉ được đánh giá chính xác khi tính tới yếu tố rủi ro tín dụng, Berger & De Yong (1997), Parsiouras & Kosmidou (2007), Sufian & Chong (2008), Athanasoglou & cộng sự (2008), Olweny & Shiphoo (2011). Để đo lường rủi ro tín dụng, có thể sử dụng chỉ tiêu như tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ rủi ro mất vốn..., trong đó, tỷ lệ nợ xấu (NPL) được nhiều nhà khoa học sử dụng để mô tả rủi ro tín dụng, Chang & Chiu (2006), Chen & Kao (2011), Ghafooria & cộng sự (2013), Akhtar & cộng sự (2011)... Mặc dù các kết quả phân tích thực nghiệm của các nhà nghiên cứu trên lại không đồng nhất về hướng tác động của tỷ lệ nợ xấu tới hiệu quả kinh doanh của ngân hàng và tồn tại khá nhiều tranh luận về vấn đề này. Tuy nhiên, khi nghiên cứu trong phạm vi 31 ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam, giai đoạn 2009-2015, Nguyễn Thu Nga (2017, 110) đã kết luận, tồn tại mối quan hệ tiêu cực giữa tỷ lệ nợ xấu tới hiệu quả kinh doanh. Do vậy, nhóm tác giả kỳ vọng, tác động của rủi ro tín dụng (thông qua chỉ tiêu NPL) tới hiệu quả kinh doanh của ngân hàng là tác động ngược chiều.

- Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LAR), nhiều nhà nghiên cứu chỉ ra rằng, quy mô cho vay trong tổng tài sản của ngân hàng sẽ dẫn đến sự suy giảm khả năng sinh lời trong trường hợp ngân hàng đó không quản trị rủi ro tốt. Hơn nữa, quy mô cho vay trong tổng tài sản càng cao có khả năng dẫn tới tình trạng ngân hàng đó sẽ bị hạn chế trong việc đảm bảo khả năng thanh khoản, hoạt động của ngân hàng sẽ kém hiệu quả vì phải thường xuyên tìm kiếm nguồn cung thanh khoản có chi phí cao, Alper & Anbar (2011). Ngược lại, một số nghiên cứu khác lại cho rằng, nếu ngân hàng càng cho vay nhiều, cơ hội thu lãi cao, sẽ làm gia tăng lợi nhuận và cuối cùng, tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, Tan (2016), Chirwa (2003). Bởi lẽ, cho vay được coi là khoản mục tài sản sinh lời của các ngân hàng, khi ngân hàng tăng cường khoản mục sinh lời này, đồng nghĩa với việc giảm các khoản mục tài sản kém sinh lời như dự trữ, đầu tư và tài sản cố định... Như vậy, nhóm tác giả kỳ vọng, tác động của tỷ lệ

cho vay trên tổng tài sản (LAR) tới hiệu quả kinh doanh là tác động cùng chiều.

- Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản (DAR), đa số các nghiên cứu đều cho thấy, nếu tiền gửi của ngân hàng chiếm tỷ lệ lớn trong tổng nguồn vốn của ngân hàng, sẽ làm chi phí huy động vốn tăng lên, từ đó làm tăng tổng chi phí của ngân hàng và cuối cùng sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh, Pastory & cộng sự (2013). Do vậy, tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản được kỳ vọng là có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả kinh doanh.

- Tỷ lệ thu nhập từ lãi biên (NIM), nghiên cứu ở một số ngân hàng cho thấy, tỷ lệ NIM thấp chứng tỏ hệ thống quản trị tài sản Nợ, tài sản Có của ngân hàng không tốt, lợi nhuận của ngân hàng theo đó sẽ giảm xuống, Pastory & cộng sự (2013). Như vậy, tỷ lệ thu nhập từ lãi biên được kỳ vọng là có tác động tích cực tới hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

- Tốc độ tăng trưởng của tài sản (GRO), trong một số nghiên cứu Dawar (2014), Sheikh và Wang (2013) đã chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng của ngân hàng nói chung, và tốc độ tăng trưởng của tài sản nói riêng có tác động tích cực tới hiệu quả kinh doanh vì năng lực hoạt động của ngân hàng được tăng cường. Tuy nhiên, lý thuyết chi phí đại diện, nếu ngân hàng càng đầu tư nhiều và dãn trải, làm chi phí gia tăng, từ đó sẽ làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Mối quan hệ này cũng được tìm thấy ở Trung Quốc theo nghiên cứu của Kumbhakar & Wang (2007). Như vậy, nhóm tác giả kỳ vọng, tác động của tốc độ tăng trưởng của tài sản tới hiệu quả kinh doanh của ngân hàng là tác động thuận chiều.

- Hoạt động sáp nhập và hợp nhất (M&A), trong nghiên cứu của Al-Sharkas & cộng sự (2008), Nguyễn Quang Minh (2015) đã chỉ ra rằng các ngân hàng sau thương vụ M&A đã có những thay đổi tích cực về hiệu quả kinh doanh. Trong đó, hoạt động M&A nhận giá trị bằng một nếu ngân hàng tham gia ít nhất 1 thương vụ trong vòng 3 năm, Carletti & cộng sự (2007). Do vậy, hoạt động sáp nhập và hợp nhất được kỳ vọng là sẽ tác động tích cực tới hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Trên cơ sở các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại đã được đề xuất ở trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

**Mô hình 1:**

$$ROA = \beta_1 CIR_{it} + \beta_2 DPE_{it} + \beta_3 NPL_{it} + \beta_4 LAR_{it} + \beta_5 DAR_{it} + \beta_6 NIM_{it} + \beta_7 GRO_{it} + \beta_8 M\&A_{it} + \epsilon_{it}$$

**Mô hình 2:**

$$ROE = \beta_1 CIR_{it} + \beta_2 DPE_{it} + \beta_3 NPL_{it} + \beta_4 LAR_{it} + \beta_5 DAR_{it} + \beta_6 NIM_{it} + \beta_7 GRO_{it} + \beta_8 M\&A_{it} + \epsilon_{it}$$



Cách thức đo lường các biến được thể hiện thông qua bảng 1

**Bảng 1:** Đo lường các biến trong mô hình

Biến số	Mô tả	Đo lường	Đấu giá thuyết
<b>Biến phụ thuộc</b>			
ROA	Hiệu quả kinh doanh	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	
ROE	Hiệu quả kinh doanh	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	
<b>Biến độc lập</b>			
CIR	Năng lực kiểm soát chi phí	Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập	-
DPE	Cấu trúc nguồn vốn	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	+/-
NPL	Rủi ro tín dụng	Nợ xấu/Tổng dư nợ	-
LAR	Hoạt động cho vay	Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	+
DAR	Hoạt động tiền gửi	Dư có tiền gửi/Tổng tài sản	-
NIM	Biên lãi ròng	(Thu nhập từ lãi-Chi phí lãi)/Tổng tài sản	+
GRO	Tăng trưởng	Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản = 1 đối với thời gian ngân hàng có thực hiện hoạt động sáp nhập hoặc hợp nhất trong vòng 3 năm; = 0 đối với thời gian chưa thực hiện sáp nhập hoặc hợp nhất	+
Biến giả M&A	Hoạt động sáp nhập, hợp nhất		+

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với nguồn dữ liệu thứ cấp, các bước tiến hành cụ thể như sau:

- Tổng quan nghiên cứu và xây dựng mô hình nghiên cứu: Nhóm tác giả tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước và xác định khoảng trống nghiên cứu. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả xây dựng khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

- Thu thập dữ liệu: Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo thường niên của ngân hàng nhà nước Việt Nam và báo cáo tài chính hợp nhất đã qua kiểm toán tính đến 31/12/2018 của 9 ngân hàng thương mại có thực hiện thương vụ sáp nhập hoặc hợp nhất.

**Bảng 2:** Các ngân hàng thương mại có thực hiện hoạt động sáp nhập/hợp nhất

STT	Ngân hàng thương mại	Hình thức sáp nhập, hợp nhất	Năm thực hiện
1	SCB	Hợp nhất	2011
2	LienViet Post Bank	Hợp nhất	2011
3	SHB	Sáp nhập	2012
4	HD Bank	Sáp nhập	2013
5	PVCom Bank	Hợp nhất	2013
6	BIDV	Sáp nhập	2015
7	Vietinbank	Sáp nhập	2015
8	Sacombank	Sáp nhập	2015
9	Maritime Bank	Sáp nhập	2015

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

Với 9 ngân hàng thương mại được nghiên cứu trong 11 năm (từ năm 2008 đến 2018) đã tạo ra bảng

dữ liệu 2 thành phần với dữ liệu chéo và dữ liệu theo chuỗi thời gian, bao gồm 94 quan sát, trong đó,

PVCom Bank thực hiện hoạt động hợp nhất năm 2013 nên không có số liệu các năm 2008-2012.

- Xử lý dữ liệu: nhóm tác giả sử dụng phần mềm STATA trong phân tích dữ liệu bằng với mô hình Pooled OLS, mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình tác động cố định (FEM).

### 4. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

#### 4.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả trong bảng 3 cho thấy khoảng cách về giá trị của các biến trong mô hình nghiên cứu đều khá lớn. Trong đó, khoảng cách lớn nhất về giá trị là biến Tăng trưởng tổng tài sản (GRO), từ -30,85% (HDBank, năm 2008) đến 140,62% (SCB, năm 2011). Tiếp đến là khoảng cách về giá trị biến Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LAR), từ 20,01% (Maritime bank, năm 2014) đến 71,45% (Vietinbank, năm 2017). Khoảng cách thấp nhất thuộc về ROA, từ 0,02% (SCB, 2016) đến 7,94% (LienVietPostBank, 2008). ROE có dải biến thiên từ 0,29% (PVComBank, 2013) đến 28,48% (Maritime bank, 2009).

#### 4.2. Kết quả nghiên cứu

Để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của 9 ngân hàng thương mại Việt Nam có thực hiện hoạt động sáp nhập, hợp nhất nhóm tác giả

sử dụng 3 hồi quy khác nhau cho mỗi biến phụ thuộc trong mô hình. Đồng thời, nhóm tác giả sử dụng các kiểm định LM và Hausman để lựa chọn mô hình thích hợp. Các hệ số VIF đều nhỏ hơn 4, nên mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy FEM là phù hợp hơn cho nghiên cứu mô hình 1 (nghiên cứu tác động tới ROA) nhưng không phù hợp với mô hình 2 (nghiên cứu tác động

**Bảng 3:** Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến số	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
ROA	0,02	7,94	0,96	1,00
ROE	0,29	28,48	10,56	6,34
CIR	25,17	77,96	48,33	11,04
DPE	1,16	27,59	11,97	4,86
NPL	0,29	12,21	2,37	2,17
LAR	22,01	71,45	51,75	14,20
DAR	35,20	89,37	62,95	11,93
NIM	-0,70	6,80	2,79	1,36
GRO	-30,85	140,62	29,42	30,55

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu)

tới ROE). Do đó, nhóm tác giả tiếp tục tiến hành kiểm định giữa Pooled OLS và REM, kết quả cho thấy REM là phù hợp với mô hình 2. Kết quả kiểm định Modified Wald và Wooldridge cho thấy mô hình không tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan.

Kết quả nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới các ngân hàng thương mại Việt Nam thực hiện hoạt động sáp nhập, hợp nhất trong giai đoạn 2008-2018 như sau:

Với kết quả nghiên cứu trên đây có thể thấy:

- Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập (CIR) có mối quan hệ ngược chiều tới ROA, kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Tunga và các cộng sự (2003); Gaganis và các cộng sự (2006), Tan (2012). Ngoài ra, chưa có đủ cơ sở để kết luận, CIR có mối quan hệ với ROE của 9 ngân hàng thương mại Việt Nam có thực hiện hoạt động sáp nhập, hợp nhất ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu.

- Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (DPE) có mối quan hệ ngược chiều tới ROA, kết quả này phù hợp với lý thuyết phân hạng của G. Dobaldson (1961), S.C. Myers & N. Majluf

(1984), đồng thời phù hợp với kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại một số quốc gia như trong nghiên cứu của Sarkar & Zapatero (2003); Okafor &

**Bảng 4:** Ảnh hưởng của các yếu tố tới hiệu quả kinh doanh

Biến	Mô hình 1 (ROA)		Mô hình 2 (ROE)	
	FEM		REM	
	Hệ số $\beta$	Độ lệch chuẩn	Hệ số $\beta$	Độ lệch chuẩn
CIR	-0,0109***	-0,0048	-0,0105	-0,0496
DPE	-0,0454***	-0,0124	0,2218***	-0,1059
NPL	0,0409***	-0,0186	0,1054	-0,2023
LAR	0,0103	-0,0063	0,1497***	-0,0386
DAR	-0,0157***	-0,0052	-0,1702***	-0,0515
NIM	0,1743***	-0,0461	1,9291***	-0,3771
GRO	0,0077***	-0,0016	0,0475***	-0,0164
M&A	-0,2451	-0,0934	-2,2088	-0,9828
Hằng số	1,7548***	-0,5085		
Số quan sát	94		94	
R <sup>2</sup>	0,7377		0,6633	

\*\*\*, \*\*, \* thể hiện mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu)

**Bảng 5:** Tổng hợp kết quả nghiên cứu

Biến độc lập	Giả thuyết nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu		Mức độ phù hợp
		ROA	ROE	
CIR	-	-	K	Phù hợp 1 phần
DPE	-(ROA) và +(ROE)	-	+	Phù hợp
NPL	-	+	K	Phù hợp 1 phần
LAR	+	K	+	Phù hợp 1 phần
DAR	-	-	-	Phù hợp
NIM	+	+	+	Phù hợp
GRO	+	+	+	Phù hợp
Biến giả M&A	+	K	K	Không phù hợp

K: chưa đủ cơ sở để kết luận về mối quan hệ

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

Harmon (2005); Pratomy & Ismail (2006); Pastory % cộng sự (2013). Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng thể hiện mối quan hệ cùng chiều của DPE tới ROE, kết quả này là hoàn toàn phù hợp với các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trước.

- Biến Tỷ lệ nợ xấu (NPL) có mối quan hệ thuận chiều tới ROA, kết quả này có sự khác biệt với kết quả nghiên cứu về tác động của tỷ lệ nợ xấu tới hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Cụ thể, kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thu Nga (2017, 110) tại 31 ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam trong giai đoạn 2009-2015 cho thấy tồn tại mối quan hệ tiêu cực giữa tỷ lệ nợ xấu tới hiệu quả kinh doanh. Kết quả nghiên cứu của Đường Thị Thanh Hải (2019, 96) tại 19 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2008-2015 đã không tìm thấy sự tác động của tỷ lệ nợ xấu lên ROA... Tuy nhiên, kết quả này phù hợp với thuyết “tiết kiệm chi phí” của Berger & DeYoung (1997), rằng các ngân hàng thương mại, khi không sử dụng nhiều nguồn lực để đánh giá các khoản nợ vay nhằm phát hiện những dấu hiệu bất thường trong hồ sơ vay vốn của khách hàng, khi đó, chi phí hoạt động sẽ thấp, và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại sẽ cao trong ngắn hạn vì chi phí giảm nhưng có nhiều khả năng tỷ lệ nợ xấu sẽ tăng. Hay nói một cách khác, có sự đánh đổi giữa chi phí trong ngắn hạn và chất lượng các khoản cho vay. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu chưa tìm ra được mối liên hệ giữa tỷ lệ nợ xấu với ROE.

- Biến Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LAR) có mối quan hệ thuận chiều tới ROE, kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Tan (2016), Chirwa (2003). Kết quả nghiên cứu cũng chưa tìm được mối liên hệ giữa LAR và ROA.

- Biến Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản (DAR) có mối quan hệ ngược chiều với ROA và ROE, kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Pastory & cộng sự (2013).

- Biến Tỷ lệ thu nhập từ lãi biên (NIM) có mối quan hệ thuận chiều tới ROA và ROE, kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Pastory và cộng sự (2013).

- Biến Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản (GRO) có mối quan hệ thuận chiều với ROA và ROE, kết quả

này phù hợp với các nghiên cứu của Dawar (2014), Sheikh và Wang (2013).

- Cuối cùng, với dữ liệu nghiên cứu tại 9 ngân hàng thương mại Việt Nam có hoạt động sáp nhập, hợp nhất, thì chưa có đủ cơ sở để kết luận để thấy sự tác động của biến giả M&A lên hiệu quả kinh doanh, kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu của Al-Sharkas và cộng sự (2008), Nguyễn Quang Minh (2015, 128) rằng sau sáp nhập, hợp nhất, hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng sẽ tăng lên. Bởi thực tế, sau sáp nhập, hợp nhất, hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam biến động không theo xu hướng rõ ràng, một số ngân hàng, hiệu quả kinh doanh có xu hướng tăng lên (SHB, BIDV), hay giảm xuống (SCB, Vietinbank), thậm chí, hiệu quả kinh doanh của một số ngân hàng có sự biến động không rõ xu hướng (HB Bank, Sacombank), cụ thể theo bảng 6.

### **5. Kết luận**

Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng với dữ liệu bảng được thu thập từ báo cáo thường niên của ngân hàng Nhà nước và báo cáo tài chính hợp nhất đã qua kiểm toán của 9 ngân hàng thương mại Việt Nam đã thực hiện hoạt động sáp nhập, hợp nhất, nghiên cứu đã cho thấy: (i) ROA của các ngân hàng chịu ảnh hưởng tích cực của NPL, NIM và GRO, đồng thời chịu tác động tiêu cực của CIR và DPE, trong đó, yếu tố tác động mạnh nhất là yếu tố NIM; (ii) ROE của các ngân hàng chịu ảnh hưởng tích cực của DPE, LAR, NIM, GRO và chịu ảnh hưởng tiêu cực của DAR, cũng giống như ROA, yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất là tới ROE là NIM; ngoài ra, với dữ liệu nghiên cứu, chưa đủ cơ sở để kết luận rằng, sau hoạt động sáp nhập và hợp nhất, hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại được nâng cao. Nghiên cứu này cũng giúp các nhà quản trị ngân hàng có cái nhìn toàn diện hơn về kết quả của các thương vụ sáp nhập, hợp nhất. Nghiên cứu này cũng gợi mở một hướng nghiên cứu chuyên sâu hơn về sự khác biệt của các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại trước và sau sáp nhập, hợp nhất, với thời gian nghiên cứu dài hơn.◆

**Bảng 6:** ROA, ROE của các ngân hàng thương mại trước và sau sáp nhập, hợp nhất

NHTM	Chỉ tiêu	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
SCB	ROA	2.08	1.51	1.82	2.23	1.97	1.17	1.19	0.24	0.73	0.03	1.297
	ROE	14.43	11.11	12.34	11.6	8.68	4.91	5.18	1.27	3.96	0.78	7.43
LienViet Post Bank	ROA	7.94	4.35	2.61	2.15	1.42	0.78	0.52	0.32	0.75	0.9	0.57
	ROE	17.16	14.85	17.21	18.26	12.42	7.72	6.36	4.6	12.75	15.45	9.8
SHB	ROA	1.46	1.52	1.26	1.23	1.8	0.65	0.51	0.39	0.39	0.59	0.55
	ROE	8.76	13.6	14.98	15.04	22	8.55	7.69	7.06	6.9	11.03	10.66
HDBank	ROA	0.51	1.35	1.06	1.07	0.67	0.31	0.51	0.59	0.61	1.03	1.4
	ROE	4.97	11.2	13.67	14.45	7.3	3.11	5.36	6.4	9.19	14.93	19.13
BIDV	ROA	0.89	1.04	1.14	0.83	0.67	0.78	0.83	0.78	0.62	0.61	0.59
	ROE	15.69	18.11	17.91	13.07	11.59	13.73	15.13	15.36	14.64	15.34	15.08
Vietinbank	ROA	1	1.18	1.13	1.51	1.28	1.08	0.93	0.79	0.72	0.73	0.48
	ROE	15.7	20.57	22.1	26.58	19.73	13.73	10.46	10.27	11.4	12.03	8.3
Sacombank	ROA	1.44	1.94	1.26	1.36	0.68	1.42	1.26	0.39	0.03	0.29	0.46
	ROE	12.64	18.03	14.98	13.65	7.1	14.49	12.56	5.08	0.4	4.4	7.48
Maritime bank	ROA	0.97	1.6	1.49	0.69	0.2	0.3	0.14	0.11	0.15	0.12	0.7
	ROE	16.91	28.48	15	10.08	2.44	3.57	1.51	0.85	1.03	0.89	6.4

Ghi chú:

(i) ROA, ROE được note vàng là số liệu của ngân hàng thương mại chưa thực hiện sáp nhập, hợp nhất

(ii) PVCombank thực hiện hoạt động hợp nhất năm 2013, trước đó chưa có kết quả ROA, ROE để so sánh (Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

**Tài liệu tham khảo:**

1. Alper, A. & Anbar, A. (2011), *Bank Specific and Macroeconomic Determinants of Commercial Bank Profitability: Empirical Evidence from Turkey*, Business and Economics Research Journal, 2(2), 139-152.

2. Al-Sharkas, A., Hassan, M.K., Lawrence, S. (2008), *The Impact of Mergers and Acquisitions on the Efficiency of the US Banking Industry: Further Evidence*, Journal of Business Finance & Accounting, 35(1), 50-70.

3. Akhtar, M.F (2011), *Factors Influencing the Profitability of Conventional Banks of Pakistan*, International Research Journal of Finance and Economics, 66, 125-132.

4. Athanoglou, P.P., Brissimis, S.N., Delis, M.D. (2008), *Bank-specific, industry-specific and*

*macroeconomic determinants of bank profitability*, Journal of International Financial Markets, Institutions and Money, 18(2), 121-136.

5. Awunyo, D. and Badu, J. (2012), *Capital Structure and Performance of Listed Banks in Ghana*, Global Journal of Human Social Science, 12(5), 3-7.

6. Ben Naceur, S. (2003), *The determinants of the Tunisian banking industry profitability: Panel evidence*, retrieved on November 11th 2019 <[https://www.researchgate.net/publication/228606633\\_The\\_determinants\\_of\\_the\\_Tunisian\\_banking\\_industry\\_profitability\\_Panel\\_evidence](https://www.researchgate.net/publication/228606633_The_determinants_of_the_Tunisian_banking_industry_profitability_Panel_evidence)>

7. Berger, A.N., and R. DeYoung. (1997), *Problem Loans and Cost Efficiency in Commercial Banks*, Journal of Banking and Finance, 21, 849-870.



8. Berger, A.N. and Di Patti (2002), *Capital Structure and Firm Performance: A New Approach to Testing Agency Theory and an Application to the Banking Industry*, Feds Paper.
9. Brealey, R.A, Stewart C. Myers, Franklin (2006), *Principles of Corporate Finance*, McGraw-Hill Irwin 11.
10. Brigham, E.F, and Houston, J. F (2009), *Fundamentals of Financial Management*, SouthWestern College Pub.
11. Carletti, E., Hartmann, P. And Spagnolo (2007), *Bank Mergers, Competition, and Liquidity*, Journal of Money, Credit and Banking, 39(5), 1067-1105.
12. Chang, T.C. and Y.H. Chiu (2006), *Affecting Factors on Risk-Adjusted Efficiency in Taiwan's Banking Industry*, Contemporary Economic Policy, 24(4), 634-648.
13. Chen, K.C. and Kao, C.H. (2011), *Measurement of credit risk efficiency and productivity change for commercial banks in Taiwan*, The journal of American Academy of Business, 16(2), 279-286.
14. Chirwa, E. (2003), *Determinants of commercial banks' profitability in Malawi: a cointegration approach*, Applied Financial Economics, Taylor & Francis Journals, 13(8), 565-571.
15. Dawar, V. (2014), *Agency theory, capital structure and firm performance: some Indian evidence*, Managerial Finance, 40(12), 190-1206.
16. Donaldson, G. (1961), *Corporate Debt Capacity: A Study of Corporate Debt Policy and the Determination of Corporate Debt Capacity*, Division of Research, Graduate School of Business Administration, Harvard University, Boston. Economics, 113, 387-432
17. Đường Thị Thanh Hải (2019), *Tác động của cấu trúc tài chính tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại*, Luận án tiến sỹ, trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
18. Gaganis, C., Pasiouras, F. and Zopounidis, C. (2006), *The impact of bank regulations, supervision, market structure, and bank characteristics on individual bank ratings: A cross-country analysis*, Review of Quantitative, Finance and Accounting, 27(4), 403-438.
19. Ghafooria, H., Anual, A., and Abubakar, N. (2013), *Efficiency considering credit risk in banking industry, using two-stage DEA*, Journal of Social and Development Sciences, 4(8), 356-360.
20. Jensen and Meckling (1976), *Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure*, Journal of Financial Economics, 3(4), 305-360.
21. Kumbhakar, S.C and Wang, D. (2007), *Economic reforms, efficiency and productivity in Chinese banking*, Journal of Regulatory Economics, 32, 105-129.
22. Kundid, A., Škrabić, B. and Ercegovac, R. (2011), *Determinants of Bank Profitability in Croatia*, Croatian Operational Research Review, 2, 168-182.
23. Modigliani, F. and Miller, M.H (1963), *Corporate Income Taxes and the Cost of Capital: A Correction*, The American Economic Review, 53 (3), 433-443
24. Molyneux, P. và Thornton, J. (1992), *Determinants of European bank profitability: A note*, Journal of Banking & Finance, 16(6), 1173-1178.
25. Nguyễn Quang Minh (2015), *Hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại Việt Nam sau M&A*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
26. Nguyễn Thu Nga (2017), *Phân tích mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng với hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
27. Okafor, F.O. and Harmon, C.E. (2005), *The Impact of Capital Structure on the Financial Performance of Nigerian Firms An M.Sc Dissertation Proposal Submitted to the Department of Banking and Finance*, FBA, UNEC, Enugu State.
28. Olweny, T. Shiphoo, T.M. (2011), *Effects of banking sectoral factors on the profitability commercial banks in Kenya*, Economics and Finance Review, 1(5), 01 - 30.
29. Olson, J.A và Zoubi, T.A (2011), *Efficiency and bank profitability in MENA countries*, Emerging Markets Review, 12(2), 46-423.

30. Osborne, M., Fuertes, A. and Milne, A. (2011), *Capital and Profitability in banking: Evidence from US banks*, retrieved on November 13th 2019 <[https://www.city.ac.uk/\\_\\_data/assets/pdf\\_file/0013/152122/Osborne\\_Matthew\\_Capital-and-earnings-in-banking-Emerging-Scholars.pdf](https://www.city.ac.uk/__data/assets/pdf_file/0013/152122/Osborne_Matthew_Capital-and-earnings-in-banking-Emerging-Scholars.pdf)>
31. Bach, P.M. (2006), *Financial Structure and the Profitability of Croatian Banks*, Proceedings of the 7<sup>th</sup> WSEAS International Conference on Mathematics & Computers in Business & Economics, Cavtat, Croatia, June 13- 15, 2006, 56-63
32. Pastory, D., Marobhe. M, Kaaya, I. (2013), *The Relationship between Capital Structure and Commercial Bank Performance: A Panel Data Analysis*, retrieved on November 19th 2019, <[https://www.academia.edu/5092778/The\\_Relationship\\_between\\_Capital\\_Structure\\_and\\_Commercial\\_Bank\\_Performance\\_A\\_Panel\\_Data\\_Analysis](https://www.academia.edu/5092778/The_Relationship_between_Capital_Structure_and_Commercial_Bank_Performance_A_Panel_Data_Analysis)>
33. Parsiouras, F. và Kosmidou, K. (2007), *Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union*, Research in International Business and Finance, 21(2), 222-237.
34. Pratomo, W. A., & Ismail, A. G. (2006), *Islamic bank performance and capital structure*, University Library of Munich, Germany, MPRA Paper, 6012.
35. Saeed, M, Gull, A, Rasheed, M (2013), *Impact of Capital Structure on Banking Performance (A Case Study of Pakistan)*, Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business, 4(10), 5-10.
35. S, Sarkar and F, Zapatero (2003), The Trade-off Model with Mean Reverting Earnings: Theory and Empirical Tests, Economic Journal, 113(490), 834-860.
36. Sheikh and Wang (2013), *The impact of capital structure on performance: An empirical study of non-financial listed firms in Pakistan*, International Journal of Commerce and Management, 23(4), 354-368.
37. Sufian, F & Chong, R.R (2008), *Determinants of Bank Profitability in a Developing Economy: Empirical Evidence from the Philippines*, Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance, 4(2), 91-112.
38. Tan, Y. & Floros, C. (2012), *Bank profitability and inflation: The case of China*, Journal of Economic Studies, 10(3), 267-273.
39. Tan, Y. (2016), *The impact of risk, The impacts of risk and competition on bank profitability in China*, Journal of International Financial Markets, Institutions and Money, 40, 85-110
40. Tunga, R.; Shrivastava, B. and Banerjee, R. (2003), *Purification and characterization of a protease from solid state cultures of Aspergillus parasiticus*, Process Biochem, 38, 1553-1558.
41. N. Venkatraman and Vasudevan Ramanujam (1986), *Measurement of Business Performance in Strategy Research: A Comparison of Approaches*, Academy of Management Review, 11(4), 801-814.

### Summary

The study mainly looks at the factors affecting the business performance of commercial banks involved in M&A in VN from 2008 to 2018. To realize the research goals, the researchers conducted quantitative analysis on a data system of 2 components of cross data and time series data which was collected from Vietnam State Bank's annual reports and the audited consolidated financial statements of 9 commercial banks with M&A activities until the end of 31st December, 2018. The research results show that (i) Operating cost to income ratio, debt to equity ratio, and savings to total asset ratio have negative impact on ROA while the rate of bad debts, marginal income rate, and the total asset growth rate have positive impacts; (ii) ROE is positively influenced by debt to equity ratio, lending to total asset ratio, marginal income rate, and total asset growth rate and negatively affected by savings to total asset ratio; (iii) remarkably, no evidence has been found of the impact of M&A on the business performance of commercial banks in Vietnam's context.